

PHÂN KHAI DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 6 THÁNG CUỐI NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / 8 /2025 của UBND Phường Bình Phước)

Đơn vị tính: ngàn đồng

STT	Nội dung	Số lượng	Hệ số/định mức chi	Tổng dự toán giao	Trong đó	
					Kinh phí nguồn tự chủ	Kinh phí nguồn không tự chủ
1	2	3	4	5=6+7	6	7
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			370.966.031	205.482.678	165.483.353
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN			33.705.000	0	33.705.000
-	Vốn cân đối theo phân cấp			22.005.000		22.005.000
-	Từ hỗ trợ có mục tiêu của NS cấp trên (Đây là số KHV giảm do thành phố điều chỉnh sau khi trình PA)			11.700.000		11.700.000
II	CHI THUƯỜNG XUYỀN			304.247.724	188.818.163	115.429.561
1	Chi Quốc phòng-An ninh			8.514.135	0	8.514.135
1.1	<i>Chi quốc phòng (mức chi tạm cấp theo quy định tại Nghị định số 16/2025/NĐ-CP và số lượng do đơn vị đề xuất). Đề nghị đơn vị thực hiện chi trả theo đúng quy định và các văn bản hướng dẫn của tỉnh; số lượng căn cứ vào quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền</i>			3.487.367	0	3.487.367
a	Lương, phụ cấp (giao Văn phòng HĐND và UBND)			467.279	0	467.279
-	Lương của công chức	3	9,05	127.062		127.062
-	Phụ cấp thâm niên		1,536	21.565		21.565
-	BHXH, BHYT, các khoản đóng góp theo lương		2,27599	31.955		31.955
-	Phụ cấp của Chính trị viên; Chỉ huy trưởng	2	561,6/tháng	6.739		6.739
-	Phụ cấp của Phó chỉ huy trưởng; Chính trị viên phó	2	514,8/tháng	6.178		6.178
-	Khu đội trưởng: (37đ/c x 280,8ngđ x 6 tháng)	37	280,8/tháng	62.338		62.338
-	PC chức vụ Trung đội trưởng DQTT: 01 đ/c, Trung đội trưởng SMPK 12,7mm: 01 đ/c; Trung đội trưởng ĐKZ: 01 đ/c; Trung đội trưởng Cối 82mm: 01 đ/c, Trung đội trưởng DQCD: 03 đ/c; Trung đội trưởng DQ tại chỗ của 37 KP: 37 đ/c (44 đ/c x 468.000 x 6 tháng) Điểm d, khoản 1, Điều 1 Nghị định số 16/2025/NĐ-CP	44	468/tháng	123.552		123.552
-	Phụ cấp của Tiểu đội trưởng DQTT: 03 đ/c	3	280,8/tháng	5.054		5.054
-	Phụ cấp Tiểu đội trưởng DQCD: 03đ/c; DQTC: 37đ/c, DQBC: 10đ/c	50	234/tháng	70.200		70.200
-	Khẩu đội trưởng khẩu đội SMPK 12,7mm: 03đ/c, ĐKZ: 03 đ/c, Cối 82mm: 02 đ/c; Cối 60mm:01đ/c	9	234/tháng	12.636		12.636
b	Tiền thưởng năm 2025 theo ND 73/NĐ-CP (giao Văn phòng HĐND và UBND)		10,86	25.412		25.412
c	Trợ cấp ngày công lao động của DQTT, đóng BHXH, BHYT (giao Văn phòng HĐND và UBND)			2.022.675	0	2.022.675
-	Trợ cấp ngày công lao động DQTT (184 ngày x 327,6 ngđồng/ngày)	28	327,6/ngày x184	1.687.795		1.687.795
-	Chế độ tiền ăn	28	184 ngày *65	334.880		334.880
d	Kinh phí phục vụ các hoạt động quốc phòng của địa phương			972.000	0	972.000
-	Kinh phí Đại hội Đảng (Tạm cấp, thực hiện thanh quyết toán theo đúng quy định)		Tạm cấp	100.000		100.000
-	Kinh phí huấn luyện; trực; ...		Tạm cấp	1.100.000		1.100.000
-	Tiết kiệm 2 lần, gồm: tiết kiệm 10% cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			-228.000		-228.000
1.2	Chi an ninh			5.026.768	0	5.026.768
a	Mức hỗ trợ thường xuyên hàng tháng đối với thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự theo NQ 02/2024/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước (giao Văn phòng HĐND và UBND)			4.476.768	0	4.476.768
-	Mức hỗ trợ hàng tháng		Tạm cấp			
	Tổ trưởng (HS: 1)	37	4.410/tháng	979.020		979.020
	Tổ phó: (HS: 0,8)	37	3.528/tháng	783.216		783.216
	Tổ viên: (HS: 0,6)	157	2.646/tháng	2.492.532		2.492.532
-	Hỗ trợ kinh phí chi cho hoạt động thường xuyên hằng năm của Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở: 1.000 ngđ/tổ/tháng.	37	1.000/tháng	222.000		222.000
b	Đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn			550.000	0	550.000
-	Kinh phí Đại hội Đảng (Tạm cấp, thực hiện thanh quyết toán theo đúng quy định)		Tạm cấp	100.000		100.000
-	Hỗ trợ công tác đảm bảo ANTT trên địa bàn		Tạm cấp	550.000		550.000
-	Tiết kiệm 2 lần, gồm: tiết kiệm 10% cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			-100.000		-100.000

STT	Nội dung	Số lượng	Hệ số/định mức chi	Tổng dự toán giao	Trong đó	
					Kinh phí nguồn tự chủ	Kinh phí nguồn không tự chủ
1	2	3	4	5=6+7	6	7
2	Chi giáo dục (Chi tiết tại mẫu biểu số 9, kèm theo)			187.975.929	157.945.870	30.030.060
3	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ			0	0	0
4	Chi Y tế (Kinh phí mua thẻ BHYT, BHXH các đối tượng chính sách theo quy định)			6.855.000	0	6.855.000
5	Chi bảo vệ môi trường (Kinh phí gói thầu xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn giao Phòng KT, HT và ĐT)			8.016.176	0	8.016.176
6	Chi các hoạt động kinh tế; Chi Phát thanh, truyền hình; Chi văn hóa, thông tin và thể thao			42.243.375	9.128.615	33.114.760
6.1	Trung tâm dịch vụ tổng hợp phường			15.873.375	9.128.615	6.744.760
a	Kinh phí tự chủ			9.128.615	9.128.615	0
a.1	Bộ phận văn phòng			1.293.907	1.293.907	0
-	Lương viên chức	16	63,88	896.875	896.875	
-	Phụ cấp chức vụ		1,90	26.676	26.676	
-	Phụ cấp công vụ (Thực hiện theo CV 4832/BNV-CTL&BXHX ngày 08/7/2025)		0,00	0	0	
-	Phụ cấp khác		0,70	9.828	9.828	
-	BHXH, BHYT		14,14	198.528	198.528	
-	Kinh phí hoạt động (tạm cấp bằng định mức các đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên của khối tỉnh theo Nghị quyết 16/2021/NQ-HĐND ngày 7/12/2021 của HĐND tỉnh Bình Phước)	16	25trđ/ng/năm	200.000	200.000	
-	Tiết kiệm 2 lần, gồm: tiết kiệm 10% cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			-38.000	-38.000	
a.2	Hợp đồng chuyên môn theo ND 111			378.000	378.000	0
-	Lương và các khoản đóng góp theo lương của HĐ theo ND số 111/2022/NĐ-CP (tạm cấp theo định mức tại Điều 1 Nghị quyết số 09/2024/NQ-HĐND ngày 04/7/2024 của HĐND tỉnh Bình Phước)	9	84 trđ/năm	378.000	378.000	
a.3	Hợp đồng lao động khác, gồm: Chợ; XN CTCC; Đội TTĐT (cũ)		Tạm cấp	3.215.212	3.215.212	0
-	Lương	42	152,99	2.147.980	2.147.980	
-	Phụ cấp chức vụ		1,40	19.656	19.656	
-	Phụ cấp thâm niên VK		0,94	13.198	13.198	
-	Phụ cấp khác				0	
-	BHXH, BHYT		33,40	468.879	468.879	
-	Kinh phí trực đêm của chợ		Tạm cấp	300.000	300.000	
-	Kinh phí hoạt động (hỗ trợ)	42	15 trđ/ng/năm	315.000	315.000	
-	Tiết kiệm 2 lần, gồm: tiết kiệm 10% cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			-49.500	-49.500	
a.4	Hợp đồng công nhân		Tạm cấp	9.380.473	9.380.473	0
-	Lương	145	468,72	6.580.829	6.580.829	
-	Phụ cấp tăng thêm		27,55	386.802	386.802	
-	Phụ cấp độc hại		14,10	197.964	197.964	
-	Phụ cấp khác		0,00	0	0	
-	BHXH, BHYT		100,77	1.414.878	1.414.878	
-	Kinh phí trực đêm		Tạm cấp	800.000	800.000	
a.5	Hợp đồng công nhân nhà máy xử lý nước thải		Tạm cấp	921.023	921.023	0
-	Lương	10	37,50	526.500	526.500	
-	Phụ cấp tăng thêm		0,00	0	0	
-	Phụ cấp độc hại		2,00	28.080	28.080	
-	Phụ cấp khác		12,38	173.745	173.745	
-	BHXH, BHYT		8,06	113.198	113.198	
-	Kinh phí trực đêm		Tạm cấp	30.000	30.000	
-	Kinh phí hoạt động	10	15trđ/ng/năm	75.000	75.000	
-	Tiết kiệm 2 lần, gồm: tiết kiệm 10% cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			-25.500	-25.500	
a.6	Giảm nguồn NSNN cấp chi từ nguồn thu			-6.060.000	-6.060.000	0
a.6.1	Nguồn thu từ khu vực chợ			-2.060.000	-2.060.000	0
-	Chi từ nguồn thu theo kế hoạch của chợ (số còn phải thu)			-2.060.000	-2.060.000	
a.6.2	Nguồn thu phí rác trên địa bàn			-4.000.000	-4.000.000	0
-	Chi từ nguồn thu theo kế hoạch của 6 tháng cuối năm 2025 (Tạm tính theo số bộ thu trên địa bàn Bình Phước)			-2.494.000	-2.494.000	
-	Chi từ nguồn thu đã thực hiện thu 6 tháng đầu năm 2025 nhưng chưa sử dụng hết			-1.506.000	-1.506.000	

STT	Nội dung	Số lượng	Hệ số/định mức chi	Tổng dự toán giao	Trong đó	
					Kinh phí nguồn tự chủ	Kinh phí nguồn không tự chủ
1	2	3	4	5=6+7	6	7
b	Kinh phí không tự chủ			6.744.760	0	6.744.760
b.1	Tiền thưởng năm 2025 theo ND 73/NĐ-CP		76,66	179.375		179.375
b.2	Các nhiệm vụ của văn hóa, thông tin và thể thao			509.000	0	509.000
-	KP hoạt động sự nghiệp văn hóa, thể thao; mua sắm sửa chữa tài sản, công cụ dụng cụ;...		Theo PA	50.000		50.000
-	Kinh phí PV dâng hương tại đài tưởng niệm các dịp Lễ, Tết.		Theo PA	50.000		50.000
-	KP hoạt động sự nghiệp văn hóa, thể thao; ...		Tạm cấp	350.000		350.000
-	Kinh phí điện, nước phục vụ Quảng trường		Tạm cấp	150.000		150.000
-	Tiết kiệm 2 lần, gồm: tiết kiệm 10% cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			-91.000		-91.000
b.3	Các hoạt động nhà thiếu nhi			135.000	0	135.000
-	Các hoạt động phong trào; hội thi;		Theo PA	150.000		150.000
-	Tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			-15.000		-15.000
b.4	Các nhiệm vụ của PT-TH			142.500	0	142.500
-	Kinh phí hoạt động sự nghiệp		Theo PA	40.000		40.000
-	Kinh phí trông coi và tiền điện vận hành đối với 24 cụm loa truyền thanh không dây		Theo PA	20.000		20.000
-	Kinh phí trông coi, vận hành, tiền điện, tiền 3G/4G của 35 cụm truyền thanh ứng dụng CNTT-VT		Theo PA	7.500		7.500
-	Bổ sung KP hoạt động sự nghiệp, ...		Tạm cấp	100.000		100.000
-	Tiết kiệm 2 lần, gồm: tiết kiệm 10% cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			-25.000		-25.000
b.5	Các nhiệm vụ của trật tự đô thị			81.000	0	81.000
-	KP dầu, nhớt, bảo trì, bảo dưỡng xe ô tô, BH xe ô tô, ...:		Theo PA	23.000		23.000
-	KP các Đoàn kiểm tra theo chủ trương:		Theo PA	22.000		22.000
-	Kinh phí mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác CM		Theo PA	45.000		45.000
-	Tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			-9.000		-9.000
b.6	Các nhiệm vụ của chợ			135.000	0	135.000
-	Kinh phí bảo dưỡng PCCC, tập huấn PCCC, ...		Theo PA	30.000		30.000
-	Kinh phí dầu, nhớt, bảo trì, bảo dưỡng xe ô tô, BH.. xe ô tô		Theo PA	70.000		70.000
-	Kinh phí mua đồng phục cho lãnh đạo và nhân viên		Theo PA	50.000		50.000
-	Tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			-15.000		-15.000
b.7	Các nhiệm vụ kiến thiết thị chính			4.696.885	0	4.696.885
-	Kinh phí hoạt động sự nghiệp (Điện chiếu sáng, nhiên liệu, ...).		Theo PA	4.514.885		4.514.885
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản, công cụ dụng cụ; phần mềm		Theo PA	600.000		600.000
-	Kinh phí chi bộ		Theo PA	43.000		43.000
-	Kinh phí Đại hội Chi bộ		Theo PA	39.000		39.000
-	Tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			-500.000		-500.000
b.8	Các nhiệm vụ nhà máy xử lý nước thải			866.000	0	866.000
-	Các hoạt động phục vụ cho nhà máy		Theo PA	962.000		962.000
-	Tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			-96.000		-96.000
6.2	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường			21.370.000	0	21.370.000
-	Các nhiệm vụ chỉ QH của phòng NN-MT (cũ chuyển sang)		Theo PA	6.945.000		6.945.000
-	KP gói thầu duy trì, chăm sóc cây xanh và thảm cỏ trên địa bàn.		Theo PA	9.744.000		9.744.000
-	Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn.		Theo PA	181.000		181.000
-	Bổ sung kinh phí gói thầu duy trì, chăm sóc cây xanh và thảm cỏ trên địa bàn (82 ngày).		Tạm cấp	4.500.000		4.500.000
6.3	Các nhiệm vụ khác			5.000.000		5.000.000
7	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể			35.982.133	21.743.669	14.238.464
7.1	Quản lý Nhà nước			23.318.409	14.902.191	8.416.218
7.1.1	Văn phòng HĐND và UBND phường			13.552.013	7.587.446	5.964.567
a	Kinh phí tự chủ			7.587.446	7.587.446	0
a.1	Biên chế			3.070.166	3.070.166	0
-	Lương biên chế	31	111,95	1.571.778	1.571.778	

STT	Nội dung	Số lượng	Hệ số/định mức chi	Tổng dự toán giao	Trong đó	
					Kinh phí nguồn tự chủ	Kinh phí nguồn không tự chủ
1	2	3	4	5=6+7	6	7
-	Phụ cấp chức vụ		4,00	56.160	56.160	
-	Phụ cấp công vụ		28,99	406.985	406.985	
-	Phụ cấp khác		0,30	4.212	4.212	
-	BHXX, BHYT		24,93	350.007	350.007	
-	Kinh phí hoạt động		56,72	796.380	796.380	
-	Tiết kiệm 2 lần, gồm: tiết kiệm 10% cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			-151.312	-151.312	
-	Phụ cấp kiêm nhiệm Chủ tịch HĐND	1	0,76	10.684	10.684	
-	Phụ cấp kiêm nhiệm tổ DB HĐND (9 tổ x 0,2/người/tháng)	9	0,20	25.272	25.272	
a.2	<i>Lương và các khoản đóng góp theo lương của HĐ theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP (tạm cấp theo định mức tại Điều 1 Nghị quyết số 09/2024/NQ-HĐND ngày 04/7/2024 của HĐND tỉnh Bình Phước)</i>	5	84 trđ/năm	210.000	210.000	
a.3	<i>Kinh phí chi HT đối tượng KCT xã theo định mức chi NQ 32/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Đồng Nai</i>			1.036.452	1.036.452	0
a.3.1	<i>Mức phụ cấp, hỗ trợ (số lượng theo QĐ số 18/QĐ-UBND phường Bình Phước ngày 01/7/2025)</i>	32	71,44	1.003.018	1.003.018	
-	Đại học	23	2,34	755.633	755.633	
-	Cao Đẳng	5	2,1	147.420	147.420	
-	Trung cấp	2	1,86	52.229	52.229	
-	Sơ cấp và chưa qua đào tạo	2	1,7	47.736	47.736	
a.3.2	<i>BHXX, BHYT</i>		14,288	33.434	33.434	
a.4	<i>Kinh phí chi hỗ trợ đối tượng KCT Khu phố theo định mức chi NQ 32/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Đồng Nai (số lượng tạm tính, thanh quyết toán theo quyết định)</i>		Tạm cấp	2.815.933	2.815.933	0
a.4.1	<i>Bí thư chi bộ khu phố</i>			942.435	942.435	
-	Mức phụ cấp, hỗ trợ	37	1,58	820.778	820.778	
-	Hỗ trợ theo trình độ đào tạo					
+	Đại học	8	0,8	89.856	89.856	
+	Cao Đẳng		0,5	0	0	
+	Trung cấp	2	0,3	8.424	8.424	
+	BHXX, BHYT	37	105,3	23.377	23.377	
a.4.2	<i>Trưởng Ban công tác Mặt trận ấp khu phố</i>			966.163	966.163	0
-	Mức phụ cấp, hỗ trợ	37	1,58	820.778	820.778	
-	Đối với người công tác trên 5 năm	3	0,33	13.900	13.900	
-	Hỗ trợ theo trình độ đào tạo				0	
+	Đại học	8	0,8	89.856	89.856	
+	Cao Đẳng	2	0,5	14.040	14.040	
+	Trung cấp	1	0,3	4.212	4.212	
+	BHXX, BHYT	37	105,3	23.377	23.377	
a.4.3	<i>Trưởng khu phố</i>			907.335	907.335	0
-	Mức phụ cấp, hỗ trợ	37	1,58	820.778	820.778	
-	Hỗ trợ theo trình độ đào tạo				0	
+	Đại học	2	0,8	22.464	22.464	
+	Cao Đẳng	1	0,5	7.020	7.020	
+	Trung cấp	8	0,3	33.696	33.696	
+	BHXX, BHYT	37	105,3	23.377	23.377	
a.5	<i>Kinh phí phụ cấp Đại biểu HĐND phường</i>	108	0,30	454.896	454.896	
b	<i>Kinh phí không tự chủ</i>			5.964.567	0	5.964.567
b.1	<i>Các nhiệm vụ của UBND phường</i>			4.795.211	0	4.795.211
b.1.1	<i>Các nhiệm vụ theo phương án xây dựng</i>			4.147.211	0	4.147.211
-	Kinh phí đầu tư hạ tầng mạng LAN nội bộ tại trụ sở các UBND xã mới trên địa bàn và đảm bảo kết nối vào hệ thống hạ tầng truyền thông ngành tài chính khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp		Theo PA	399.211		399.211
-	Kinh phí thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã mới (bao gồm cả thuê bảo vệ trông coi các trụ sở dời dư, sửa chữa; mua sắm...) sau khi sắp xếp, sáp nhập		Theo PA	1.500.000		1.500.000
-	Kinh phí thuê đường truyền		Theo PA	1.138.000		1.138.000
-	Cải tạo nâng cấp đường dây và TBA cấp điện cho Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả		Theo PA	550.000		550.000
-	Các nhiệm vụ khác theo phương án của đơn vị đề xuất		Theo PA	622.000		622.000
-	Tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			-62.000		-62.000
b.1.2	<i>Bổ sung</i>			648.000	0	648.000

STT	Nội dung	Số lượng	Hệ số/định mức chi	Tổng dự toán giao	Trong đó	
					Kinh phí nguồn tự chủ	Kinh phí nguồn không tự chủ
1	2	3	4	5=6+7	6	7
-	Kinh phí đối ngoại, đoàn ra-đoàn vào; học tập kinh nghiệm; tập huấn.		Tạm cấp	150.000		150.000
-	Kinh phí đặc thù: phục vụ các buổi họp; phục vụ chung của UBND;		Tạm cấp	250.000		250.000
-	Xăng xe công tác		Tạm cấp	100.000		100.000
-	Kinh phí Đại hội Đảng bộ		Tạm cấp	300.000		300.000
-	Tiết kiệm 2 lần, gồm: tiết kiệm 10% cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			-152.000		-152.000
b.2	Kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân phường			855.000	0	855.000
b.2.1	Các nhiệm vụ theo phương án xây dựng			353.000	0	353.000
-	KP các kỳ họp HĐND, liên tịch, giám sát, tiếp xúc cử tri, họp giao ban HĐND, ...:		Theo PA	57.272		57.272
-	Kinh phí soạn thảo văn bản kỳ họp, văn bản QPPL và in ấn tài liệu.		Theo PA	57.265		57.265
-	KP thông tin liên lạc.		Theo PA	15.795		15.795
-	Kinh phí thăm hỏi ốm đau, bệnh tật và các hoạt động khác của HĐND.		Theo PA	54.850		54.850
-	Kinh phí đối ngoại, đoàn ra-đoàn vào.		Theo PA	72.833		72.833
-	Các chi phí khác phục vụ chung của HĐND (bao gồm cả pv tết).		Theo PA	61.552		61.552
-	Kinh phí đoàn đại biểu HĐND đi giám sát, kiểm tra, học tập kinh nghiệm.		Theo PA	70.434		70.434
-	Tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			-37.000		-37.000
b.2.2	Bổ sung			502.000	0	502.000
-	KP các kỳ họp HĐND, liên tịch, giám sát, tiếp xúc cử tri, họp giao ban HĐND, ...:		Tạm cấp	100.000		100.000
-	Kinh phí soạn thảo văn bản kỳ họp, văn bản QPPL và in ấn tài liệu.		Tạm cấp	60.000		60.000
-	Đại biểu HĐND được cấp tài liệu, báo chí, phí truy cập internet để thu thập thông tin, nghiên cứu các văn bản quy phạm pháp luật, theo dõi các hoạt động HĐND trên Website HĐND tỉnh (đại biểu dân cư ở nhiều cấp thì chi được chỉ ở 01 cấp cao nhất) với mức khoán tháng cho đại biểu HĐND	108	200 ngđ/đại biểu/tháng.	129.600		129.600
-	Kinh phí thăm hỏi ốm đau, bệnh tật và các hoạt động khác của HĐND.		Tạm cấp	50.000		50.000
-	Kinh phí đối ngoại, đoàn ra-đoàn vào; học tập kinh nghiệm; tập huấn.		Tạm cấp	150.000		150.000
-	Các chi phí khác phục vụ chung của HĐND		Tạm cấp	100.000		100.000
-	Tiết kiệm 2 lần: tiết kiệm 10% cải cách tiền lương, tiết kiệm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			-87.600		-87.600
b.3	Tiền thưởng năm 2025 theo ND 73/ND-CP	31	134,34	314.356		314.356
7.1.2	Phòng Văn hoá - Xã Hội			4.498.728	3.070.324	1.428.404
a	Kinh phí tự chủ			3.070.324	3.070.324	0
a.1	Biên chế			2.902.324	2.902.324	0
-	Lương	28	108,05	1.517.022	1.517.022	
-	Phụ cấp chức vụ		3,00	42.120	42.120	
-	Phụ cấp công vụ		27,76	389.786	389.786	
-	Phụ cấp khác		0,10	1.404	1.404	
-	BHXXH, BHYT		23,88	335.217	335.217	
-	Kinh phí hoạt động		54,26	761.776	761.776	
-	Tiết kiệm 2 lần, gồm: tiết kiệm 10% cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			-145.000	-145.000	
a.2	Lương và các khoản đóng góp theo lương của HĐ theo ND số 111/2022/ND-CP (tạm cấp theo định mức tại Điều 1 Nghị quyết số 09/2024/NQ-HĐND ngày 04/7/2024 của HĐND tỉnh Bình Phước)	4	84 trđ/năm	168.000	168.000	
b	Kinh phí không tự chủ			1.428.404	0	1.428.404
b.1	Lĩnh vực Văn hoá, Khoa học và Thông tin			225.000	0	225.000
-	KP hội nghị, hội thi, tập huấn, kiểm tra, hoạt động ngành, ...		Theo PA	45.000		45.000
-	KP hoạt động Đoàn kiểm tra liên ngành 814		Theo PA	30.000		30.000
-	Kinh phí phục vụ kiểm tra, phúc tra kết quả thực hiện phong trào "TĐĐKXDĐSVH" và các CVD,		Theo PA	60.000		60.000
-	Kinh phí ngày hội Đại đoàn kết khu phố ấp;		Theo PA	40.000		40.000
-	Kinh phí hợp đồng tuyên truyền với Thông tấn xã Việt Nam		Theo PA	45.000		45.000
-	Kinh phí phục vụ các nhiệm vụ KHCN		Theo PA	30.000		30.000

STT	Nội dung	Số lượng	Hệ số/định mức chi	Tổng dự toán giao	Trong đó	
					Kinh phí nguồn tự chủ	Kinh phí nguồn không tự chủ
1	2	3	4	5=6+7	6	7
-	Tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			-25.000		-25.000
b.2	Lĩnh vực nội vụ; tôn giáo; ...			900.000	0	900.000
-	Kinh phí Đại hội thi đua yêu nước		Theo PA	200.000		200.000
-	Kinh phí hoạt động tôn giáo		Theo PA	100.000		100.000
-	Kinh phí hoạt động dân tộc		Theo PA	35.000		35.000
-	Kinh phí hoạt động CM ngành, Hội nghị, hội thi.....:		Theo PA	110.000		110.000
-	Kinh phí phần mềm kế toán, tài sản		Theo PA	24.000		24.000
-	Kinh phí hoạt động Ban vì sự tiến bộ phụ nữ		Theo PA	240.000		240.000
-	Kinh phí hoạt động chi bộ		Theo PA	56.000		56.000
-	Kinh phí Hội đồng sáng kiến		Theo PA	45.000		45.000
-	Kinh phí hoạt động CCHC nhà nước		Theo PA	50.000		50.000
-	Kinh phí thăm tặng quà các gia đình chính sách; KP an toàn vệ sinh lao động, việc làm; các hoạt động của lĩnh vực lao động		Theo PA	140.000		140.000
-	Tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			-100.000		-100.000
b.2	Tiền thưởng năm 2025 theo ND 73/ND-CP		129,66	303.404		303.404
7.1.3	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường			3.385.940	2.732.054	653.886
a	Kinh phí tự chủ			2.732.054	2.732.054	0
a.1	Biên chế			2.606.054	2.606.054	0
-	Lương biên chế	30	98,25	1.379.430	1.379.430	
-	Phụ cấp chức vụ		1,15	16.146	16.146	
-	Phụ cấp công vụ		24,85	348.894	348.894	
-	Phụ cấp khác		0,50	7.020	7.020	
-	BHXX, BHYT		21,37	300.049	300.049	
-	Kinh phí hoạt động		48,71	684.515	684.515	
-	Tiết kiệm 2 lần, gồm: tiết kiệm 10% cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			-130.000	-130.000	
a.2	Lương và các khoản đóng góp theo lương của 1 HD theo ND số 111/2022/ND-CP (tạm cấp theo định mức tại Điều 1 Nghị quyết số 09/2024/NQ-HĐND ngày 04/7/2024 của HĐND tỉnh Bình Phước)	3	84 trđ/năm	126.000	126.000	0
b	Kinh phí không tự chủ			653.886	0	653.886
b.1	Tiền thưởng năm 2025 theo ND 73/ND-CP		117,9	275.886		275.886
b.2	Kinh phí các nhiệm vụ lĩnh vực Tài chính - Ngân sách			180.000	0	180.000
-	Kinh phí photocopy văn bản, tài liệu phục vụ xây dựng dự toán và giao dự toán NSNN, KH KT-XH và KH vốn XDCB năm 2025.		Theo PA	30.000		30.000
-	Chi phí được trích lại từ nguồn thu lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Theo PA	36.000		36.000
-	Kinh phí các Hội nghị, tập huấn, các đoàn kiểm tra.		Theo PA	40.000		40.000
-	Kinh phí tiếp và làm việc các đoàn kiểm tra theo Kế hoạch		Theo PA	50.000		50.000
-	Kinh phí thuê tư vấn thẩm định giá.		Theo PA	44.000		44.000
-	Tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			-20.000		-20.000
b.3	Kinh phí các nhiệm vụ lĩnh vực đô thị			198.000	0	198.000
-	Kinh phí trích từ nguồn thu phí thẩm định dự toán công trình (tạm giao với DT thu 150trđ).		Theo PA	122.000		122.000
-	Kinh phí hoạt động được trích lại từ nguồn thu lệ phí thẩm định cấp phép XD (Tạm tính với DT thu 70 trđ).		Theo PA	11.000		11.000
-	Kinh phí các nhiệm vụ QLNN về lĩnh vực xây dựng.		Theo PA	47.000		47.000
-	Kinh phí các nhiệm vụ công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; điện; thương mại; công thương (kinh phí hội nghị, tập huấn, các đoàn kiểm tra...)		Theo PA	20.000		20.000
-	Bổ sung các nhiệm vụ công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; điện; thương mại; công thương (kinh phí hội nghị, tập huấn, các đoàn kiểm tra...)		Tạm cấp	20.000		20.000
-	Tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			-22.000		-22.000
b.4	Kinh phí các nhiệm vụ lĩnh vực môi trường			90.000	0	90.000
-	Kinh phí các nhiệm vụ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (kinh phí mua sắm trang thiết bị PCTT&TKCN; kinh phí hoạt động PCLB&TKCN; kinh phí hội nghị, tập huấn, các đoàn kiểm tra...)		Theo PA	70.000		70.000
-	Chi phí được trích lại từ nguồn thu phí thẩm định cấp GCN quyền SDD (tạm tính).		Theo PA	30.000		30.000

STT	Nội dung	Số lượng	Hệ số/định mức chi	Tổng dự toán giao	Trong đó	
					Kinh phí nguồn tự chủ	Kinh phí nguồn không tự chủ
1	2	3	4	5=6+7	6	7
-	Tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			-10.000		-10.000
7.1.4	Trung tâm Phục vụ Hành chính công			1.881.727	1.512.367	369.360
a	Kinh phí tự chủ			1.512.367	1.512.367	0
-	Lương biên chế	19	56,04	786.847	786.847	
-	Phụ cấp chức vụ		0,45	6.318	6.318	
-	Phụ cấp công vụ		14,12	198.280	198.280	
-	Phụ cấp khác		0,10	1.404	1.404	
-	BHXXH, BHYT		12,15	170.521	170.521	
-	Kinh phí hoạt động		27,62	387.775	387.775	
-	Tiết kiệm 2 lần, gồm: tiết kiệm 10% cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			-38.777	-38.777	
b	Kinh phí không tự chủ			369.360	0	369.360
b.1	Kinh phí đặc thù			212.000	0	212.000
-	Kinh phí chuyển đổi số		Tạm cấp	50.000		50.000
-	Kinh phí phục vụ người dân đến liên hệ công việc		Tạm cấp	150.000		150.000
-	Kinh phí đồng phục trung tâm		Tạm cấp	50.000		50.000
-	Tiết kiệm 2 lần, gồm: tiết kiệm 10% cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			-38.000		-38.000
b.2	Tiền thưởng năm 2025 theo ND 73/ND-CP		67,248	157.360	0	157.360
7.2	Văn phòng Đảng uỷ phường			7.550.314	4.047.738	3.502.576
a	Kinh phí tự chủ			4.047.738	4.047.738	0
a.1	Biên chế			3.891.894	3.891.894	0
-	Lương biên chế	26	110,96	1.557.878	1.557.878	
-	Phụ cấp chức vụ		5,30	74.412	74.412	
-	Phụ cấp 25% công vụ		29,07	408.073	408.073	
-	Phụ cấp khác		0,87	12.215	12.215	
-	Phụ cấp TN nghề		1,48	20.779	20.779	
-	Các khoản đóng góp theo lương (BHYT; BHXH; ...)		25,31	356.920	356.920	
-	Kinh phí hoạt động		57,66	809.589	809.589	
-	Tiết kiệm 2 lần, gồm: tiết kiệm 10% cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			-152.959	-152.959	
-	Lương và các khoản đóng góp theo lương của 1 HĐ theo ND số 111/2022/ND-CP (tạm cấp theo định mức tại Điều 1 NQ số 09/2024/NQ-HĐND ngày 04/7/2024 của HĐND tỉnh Bình Phước)	5	84 trđ/năm	210.000	210.000	
-	Phụ cấp trách nhiệm Ủy viên BCH Đảng uỷ phường	25	0,30	105.300	105.300	
-	Phụ cấp 30% khối Đảng đoàn thể (Tạm cấp, thanh quyết toán khi có văn bản quy định)		34,88	489.687	489.687	
a.2	Kinh phí hoạt động tổ dân vận khu phố theo CV số 2189/UBND-TH ngày 29/6/2027 của UBND tỉnh Bình Phước (tạm cấp)	37	0,3	155.844	155.844	
b	Kinh phí không tự chủ			3.502.576	0	3.502.576
b.1	Kinh phí các nhiệm vụ đặc thù			1.320.000	0	1.320.000
-	Kinh phí phụ cấp cấp ủy chi bộ và hoạt động chi bộ cơ sở ... theo quy định tại điều 2, Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban Bí thư; Các chi bộ doanh nghiệp ngoài khu vực nhà nước quy định tại điểm 3.1 khoản 3 điều 5 của Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban Bí thư		Theo PA	225.000		225.000
-	Kinh phí đại hội chi bộ cơ sởtrực thuộc Đảng uỷ phường; Các chi bộ doanh nghiệp ngoài khu vực nhà nước		Theo PA	195.000		195.000
-	Kinh phí đại hội Đảng bộ nhiệm kỳ 2025-2030		Theo PA	295.000		295.000
-	Kinh phí hoạt động cấp ủy theo quy định 04-QĐ/TU ngày 22/01/2018 của Tỉnh ủy Bình Phước		Theo PA	102.000		102.000
-	Kinh phí hoạt động của Thường trực và BTV (gồm cả kinh phí đối ngoại)		Theo PA	143.000		143.000
-	Kinh phí nhiên liệu, xăng xe phục vụ công tác		Theo PA	137.000		137.000
-	Kinh phí thăm viếng từ trần		Theo PA	21.000		21.000
-	Kinh phí hàng phục vụ các cuộc họp hàng tuần		Theo PA	100.000		100.000
-	Kinh phí mua báo Bình Phước theo Chi thị 44		Theo PA	53.000		53.000
-	Kinh phí mua sắm sửa chữa tài sản		Theo PA	127.000		127.000

STT	Nội dung	Số lượng	Hệ số/định mức chi	Tổng dự toán giao	Trong đó	
					Kinh phí nguồn tự chủ	Kinh phí nguồn không tự chủ
1	2	3	4	5=6+7	6	7
-	Kinh phí hoạt động trang thông tin điện tử (Gồm: tiền nhuận bút, chế độ BBT)		Theo PA	42.000		42.000
-	Tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			-120.000		-120.000
b.2	Các nhiệm vụ bổ sung			2.182.576	0	2.182.576
-	Bổ sung kinh phí tổ chức Đại hội Đảng bộ phường		Tạm cấp	800.000		800.000
-	Bổ sung kinh phí phụ cấp cấp ủy chỉ bộ và hoạt động chỉ bộ cơ sở ... theo quy định tại điều 2, Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban Bí thư; Các chi bộ doanh nghiệp ngoài khu vực nhà nước quy định tại điểm 3.1 khoản 3 điều 5 của Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban Bí thư		Tạm cấp	59.000		59.000
-	Kinh phí Hội nghị; Lễ kỷ niệm; ...		Tạm cấp	200.000		200.000
-	Bổ sung kinh phí hoạt động cấp ủy		Tạm cấp	100.000		100.000
-	Bổ sung kinh phí hoạt động các nhiệm vụ của Thường trực, BTV		Tạm cấp	150.000		150.000
-	Kinh phí PV các buổi họp hàng tuần theo lịch; PV chung của khối		Tạm cấp	100.000		100.000
-	Kinh phí xây dựng văn bản		Tạm cấp	100.000		100.000
-	Kinh phí các nhiệm vụ của Ban Xây dựng Đảng		Tạm cấp	150.000		150.000
-	Kinh phí phục vụ các đoàn kiểm tra giám sát; hội nghị tổng kết ... của Ủy Ban kiểm tra Đảng		Tạm cấp	150.000		150.000
-	Kinh phí khám sức khỏe cán bộ		Tạm cấp	500.000		500.000
-	Tiết kiệm 2 lần, gồm: tiết kiệm 10% cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			-438.000		-438.000
-	Tiền thưởng năm 2025 theo ND 73/ND-CP		11,096	311.576		311.576
7.3	UB Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường			3.996.918	2.793.739	1.203.179
a	Kinh phí tự chủ			2.793.739	2.793.739	0
a.1	Biên chế			2.608.739	2.608.739	0
-	Lương biên chế	22	80,37	1.128.395	1.128.395	
-	Phụ cấp chức vụ		4,00	56.160	56.160	
-	Phụ cấp công vụ		21,09	296.139	296.139	
-	Phụ cấp 30% khối Đảng đoàn thể (Tạm cấp, thanh quyết toán khi có văn bản quy định)		25,31	355.366	355.366	
-	Các khoản đóng góp theo lương (BHYT; BHXH;...)		18,14	254.765	254.765	
-	Kinh phí hoạt động		41,20	578.458	578.458	
-	Tiết kiệm 2 lần, gồm: tiết kiệm 10% cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			-110.000	-110.000	
-	Kinh phí chi trả thôi việc của Ông Vũ Văn Diệm, Nguyên Chủ tịch Hội CCB Thành phố Đồng Xoài (cũ) và Ông Trương Văn Ninh, Nguyên Chủ tịch Hội CCB Thành phố Đồng Xoài (cũ)			49.456	49.456	
a.2	KP cuộc VĐTĐKXDĐSVHKDC khu phố theo NQ 03/2019/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 (Tạm cấp, thanh quyết toán theo quy định hiện hành)	37	5Trđ/ KDC/năm	185.000	185.000	
b	Kinh phí không tự chủ			1.203.179	0	1.203.179
b.1	Chỉ khen thưởng cuối năm theo ND 73/ND-CP		96,444	225.679		225.679
b.2	Các hoạt động đặc thù			977.500	0	977.500
b.2.1	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam phường			378.000	0	378.000
-	Các nhiệm vụ theo phương án xây dựng			135.000	0	135.000
	Kinh phí hoạt động chỉ bộ cơ sở.		Theo PA	9.000		9.000
	Kinh phí Đại hội chỉ bộ cơ sở.		Theo PA	20.000		20.000
	Kinh phí khen thưởng công tác Mặt trận.		Theo PA	15.534		15.534
	KP sinh hoạt phí đối với UVUBMTTQ không hưởng lương.		Theo PA	19.840		19.840
	Kinh phí Hội thi; Hội nghị; Đề án,...		Theo PA	37.500		37.500
	Kinh phí thực hiện CVĐ "TĐKXDNTM, đô thị văn minh".		Theo PA	18.126		18.126
	Kinh phí giám sát, phân biện xã hội.		Theo PA	30.000		30.000
	Tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			-15.000		-15.000
-	Bổ sung			243.000	0	243.000
	Bổ sung kinh phí Hội thi; Đại hội; Hội nghị; Đề án,...		Tạm cấp	300.000		300.000
	Tiết kiệm 2 lần, gồm: tiết kiệm 10% cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			-57.000		-57.000
b.2.2	Hội phụ nữ phường			122.000	0	122.000

STT	Nội dung	Số lượng	Hệ số/định mức chi	Tổng dự toán giao	Trong đó	
					Kinh phí nguồn tự chủ	Kinh phí nguồn không tự chủ
1	2	3	4	5=6+7	6	7
-	Các nhiệm vụ theo phương án xây dựng			41.000	0	41.000
	Kinh phí Hội nghị; Hội thi; Đề án ... (các hoạt động phong trào).		Theo PA	25.000		25.000
	Kinh phí triển khai, thực hiện các Đề án của Trung ương hội, giai đoạn 2022-2027.		Theo PA	20.000		20.000
	Tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			-4.000		-4.000
-	Bổ sung			81.000	0	81.000
	Bổ sung kinh phí Đại hội; Hội nghị; Hội thi; Đề án ...		Tạm cấp	100.000		100.000
	Tiết kiệm 2 lần, gồm: tiết kiệm 10% cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			-19.000		-19.000
b.2.3	Đoàn phường			257.000	0	257.000
-	Các nhiệm vụ theo phương án xây dựng			135.000	0	135.000
	Kinh phí các hoạt động ngoài khoán: Hội nghị, Hội thi, Cuộc thi sáng tạo TTN-ND ... (các hoạt động phong trào đặc thù); Kinh phí các Hoạt động hè 2025.		Theo PA	105.000		105.000
	Kinh phí Đề án 985.		Theo PA	45.000		45.000
	Tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			-15.000		-15.000
-	Bổ sung			122.000	0	122.000
	Bổ sung kinh phí Đại hội; Hội nghị; Hội thi; Đề án ... (bao gồm cả Đại hội Thanh niên Nhiệm kỳ 2025-2030; Hội liên Thanh niên).		Tạm cấp	150.000		150.000
	Tiết kiệm 2 lần, gồm: tiết kiệm 10% cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			-28.000		-28.000
b.2.4	Hội nông dân phường			108.000	0	108.000
	Kinh phí các hoạt động Đại hội; Hội nghị, Hội thi; Đề án ... (các hoạt động phong trào đặc thù).		Theo PA	120.000		120.000
	Tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			-12.000		-12.000
b.2.5	Hội Cựu chiến binh phường			112.500	0	112.500
-	Các nhiệm vụ theo phương án xây dựng			72.000	0	72.000
	Kinh phí các hoạt động Đại hội; Hội nghị, Hội thi; Đề án ... (các hoạt động phong trào đặc thù).		Theo PA	80.000		80.000
	Tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			-8.000		-8.000
-	Bổ sung			40.500	0	40.500
	Kinh phí các Đại hội; Hội nghị, Hội thi; Đề án ... (các hoạt động phong trào đặc thù).		Tạm cấp	50.000		50.000
	Tiết kiệm 2 lần, gồm: tiết kiệm 10% cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			-9.500		-9.500
7.4	Chi khác QLHC			1.116.492		1.116.492
8	Chi đảm bảo xã hội			13.197.664	0	13.197.664
-	Kinh phí trợ cấp hàng tháng cho đối tượng BTXH, mai táng phí BTXH và các chế khác theo quy định (nếu có)		Theo PA	12.744.664		12.744.664
-	Kinh phí TD, rà soát hồ sơ đối tượng BTXH		Theo PA	48.000		48.000
-	Kinh phí phục vụ chúc thọ NCT, ...; tổ chức 1/6, trung thu, hỗ trợ trẻ em khó khăn và hoạt động BTXH		Theo PA	500.000		500.000
-	Tiết kiệm 2 lần, gồm: tiết kiệm 10% cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			-95.000		-95.000
9	Chi khác ngân sách (trong đó bao gồm cả CTMT QG)			1.463.302		1.463.302
-	Kinh phí CTMT-QG: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành Nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn		Theo PA	88.133		88.133
-	Các nhiệm vụ khác			1.375.169		1.375.169
III	NGUỒN TĂNG THU			2.829.307	1.980.515	848.792
-	Thực hiện trích lập tạo nguồn CCTL theo quy định			1.980.515	1.980.515	
-	Số được sử dụng tăng chi các nhiệm vụ của địa phương (tạm chưa phân khai)			848.792		848.792
IV	NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG			14.684.000	14.684.000	0
-	Dự toán theo Phương án		Theo PA	3.184.000	3.184.000	
-	Bổ sung tạo nguồn từ nguồn tiết kiệm 10%		Bổ sung	1.500.000	1.500.000	

STT	Nội dung	Số lượng	Hệ số/định mức chi	Tổng dự toán giao	Trong đó	
					Kinh phí nguồn tự chủ	Kinh phí nguồn không tự chủ
1	2	3	4	5=6+7	6	7
-	Thực hiện tiết kiệm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo quy định tại Điều 4 của Nghị quyết 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ (Mục đích Đầu tư tuyến đường sắt Lào Cai-Hà Nội-Hải Phòng)			10.000.000	10.000.000	
V	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH			15.500.000		15.500.000